

Số: 04 /TTr-HĐQT

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2025

TỜ TRÌNH

V/v thông qua báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty MATEXIM năm 2024. Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội với một số chỉ tiêu sau:

ĐVT: đồng

TT	CHỈ TIÊU	ĐẾN 31/12/2024
I	Tổng tài sản	805.667.776.539
1.1	Tài sản ngắn hạn	144.072.909.394
1.2	Tài sản dài hạn	661.594.867.145
II	Nợ phải trả	529.600.510.318
2.1	Nợ ngắn hạn	528.430.672.322
2.2	Nợ dài hạn.	1.169.837.996
III	Vốn chủ sở hữu	276.067.266.221
IV	Kết quả kinh doanh	
4.1	Tổng doanh thu	306.632.852.105
4.2	Lợi nhuận trước thuế	3.144.431.539

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán với các chỉ tiêu cơ bản nêu trên. Trong trường hợp phải điều chỉnh nội dung Báo cáo tài chính năm 2024 theo ý kiến của Cơ quan có thẩm quyền, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền HĐQT chỉ đạo thực hiện đảm bảo quy định của pháp luật.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

(Tài liệu đính kèm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động SXKD; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ).

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS;
- Lưu: VT, TCKT.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.072.909.394	153.344.952.712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.054.354.246	7.224.164.513
1. Tiền	111	V.01	11.054.354.246	7.224.164.513
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.971.995.589	83.867.388.260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	71.068.883.578	71.425.471.875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5.593.920.571	1.412.621.918
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	22.121.768.725	21.300.986.946
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05a	(16.812.577.285)	(10.271.692.479)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	45.863.918.683	51.440.413.421
1. Hàng tồn kho	141		46.629.166.518	52.205.661.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(765.247.835)	(765.247.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.182.640.876	10.812.986.518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	4.373.415.306	9.003.367.097
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		298.227.702	913.691.682
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a	510.997.868	895.927.739
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		661.594.867.145	658.798.288.705
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.091.264.363	3.867.716.369
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02b	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	4.091.264.363	3.867.716.369
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.05b	-	-
II. Tài sản cố định	220		166.209.008.851	197.761.803.593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	165.457.192.851	197.009.987.593
- Nguyên giá	222		646.278.356.394	646.278.356.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(480.821.163.543)	(449.268.368.801)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	751.816.000	751.816.000
- Nguyên giá	228		751.816.000	751.816.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.652.835.102	5.652.835.102
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.652.835.102	5.652.835.102
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	10.587.355.730	9.775.374.055
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.244.046.864	13.244.046.864
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.656.691.134)	(3.468.672.809)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		475.054.403.099	441.740.559.586
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	475.054.403.099	441.740.559.586
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		805.667.776.539	812.143.241.417

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		529.600.510.318	538.355.092.523
I. Nợ ngắn hạn	310		528.430.672.322	535.829.767.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	18.988.178.277	18.751.566.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	5.786.052.291	395.370.757
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14b	1.593.036.853	1.316.878.022
4. Phải trả người lao động	314		1.444.442.842	1.707.377.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15a	93.553.498.592	93.150.442.595
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16a	1.270.425.940	1.385.057.600
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	37.189.214.934	37.098.069.191
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	366.023.506.336	380.672.974.398
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.235.247.200	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.347.069.057	1.352.030.019
II. Nợ dài hạn	330		1.169.837.996	2.525.325.334
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13b	395.155.522	412.933.300
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15b	-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	-	1.951.301.818
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18b	-	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		774.682.474	161.090.216
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		276.067.266.221	273.788.148.894
I. Vốn chủ sở hữu	410		276.067.266.221	273.788.148.894
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.19	222.000.000.000	222.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		222.000.000.000	222.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		554.994.900	554.994.900
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.898.988.738	36.898.988.738
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		16.613.282.583	14.334.165.256
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.334.165.256	12.788.230.907
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.279.117.327	1.545.934.349
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		805.667.776.539	812.143.241.417

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng


Phạm Thị Ngọc Ánh

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc



(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	305.803.942.983	249.178.686.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.02	305.803.942.983	249.178.686.179
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	273.763.354.140	219.192.759.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		32.040.588.843	29.985.927.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	93.626.070	212.865.055
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	686.247.022	3.185.430.839
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.498.228.697	1.215.162.678
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	4.232.908.053	4.362.567.964
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	24.764.270.931	20.255.119.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.450.788.907	2.395.673.389
11. Thu nhập khác	31		735.283.052	836.513.351
12. Chi phí khác	32		41.640.420	813.613.685
13. Lợi nhuận khác	40		693.642.632	22.899.666
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.144.431.539	2.418.573.055
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	865.314.212	872.638.706
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.279.117.327	1.545.934.349
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	103	70
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		103	70

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Ánh
Phạm Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Ánh
Phạm Thị Ngọc Ánh

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc
Tống Ngọc Thắng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.144.431.539	2.418.573.055
2. Điều chỉnh do các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.159.417.237	3.692.875.722
- Các khoản dự phòng	03	5.728.903.131	5.157.240.901
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản			
- mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(93.626.070)	(212.865.055)
- Chi phí lãi vay	06	1.498.228.697	1.215.162.878
3. Lợi nhuận K.doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	12.437.354.534	12.270.987.301
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.868.646.278)	7.785.390.627
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.576.494.738	(1.091.884.959)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,			
- thuế TNDN phải nộp)	11	4.946.684.213	10.659.989.348
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	709.485.783	(19.783.055.887)
- Tiền lãi vay đã trả	15	(411.435.374)	(92.264.200)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(745.017.101)	(817.871.703)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18	(4.960.962)	(4.549.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX, kinh doanh	20	18.639.959.553	8.926.747.527
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	93.626.070	212.865.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	93.626.070	212.865.055
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	19.724.107.100	13.690.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.627.502.990)	(21.464.871.867)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.903.395.890)	(7.774.871.867)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.830.189.733	1.364.740.715
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.224.164.513	5.859.423.798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11.054.354.246	7.224.164.513

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Ngọc Ánh

Phạm Thị Ngọc Ánh

Tống Ngọc Thắng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của BCTC)